- Su dung doi tuong List<NamValuePair> de dinh giao thuc thong diep fui di tu client -> server

- Su dung JSON de dinh nghia noi dung nhan ve tu server

Cau truc cua giao thuc gui tu client len server :

- La 1 List<NamValuePair> trong do những phần tử trong List có cấu trúc như sau : (Name, Value)

Với Name là tên của tag, Value là nội dụng của tag đó, tức là tag chính là định danh cho id của thông điệp mà client muốn

server hiểu : Ví dụ như : ('id', "login") ; ('username', "Quang Tu");...

Chú ý : id chính là tên của tag chứa thông điệp, còn những phần tử khác còn lại List là những dữ liệu đính kèm cho thông

điệp đó.

Cấu trúc dữ liệu của server gửi về cho client :

Server gửi về cho client dưới định dạng 1 JSON chứa nội dung về thông điệp và dữ liệu.

Ví dụ : Cấu trúc của JSON trả về như sau :

{"id":"login", ""success":0,"message":"Đăng nhập thất bại"};

Định nghĩa giao thức cho client và server

///////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////////

* **Chức năng 1 : Đăng nhập** 
  + Client gửi lên cho server : List<NameValuePair> có những phần tử sau :
    - (“id”, “login”)
    - (“username”, “tên của username”)
    - (“password”, “nội dụng pass”)
    - (“type”, “gia tri cua type”)
  + Server nhận được thông điệp thì gửi trả thông điệp báo cho client là đăng nhập thành công hay thất bại
    - JSON có định dạng như sau :

{“id” : ”login”,

“success” : 1,

“message” : “thông điệp mà server gửi về”}

* + - Trong đó, tag success cho biết đăng nhập thành công hay thất bại
    - Nếu đăng nhập thành công thì tag success có giá trị là 1, còn nếu thất bại hoặc xảy ra lỗi thì có giá trị là 0.
    - Nếu như thành công thì tag message có giá trị là “”. Còn nếu thất bại hoặc có lỗi thì trường message sẽ phải chỉ ra nguyên nhân lỗi hoặc thất bại đó.
    - Chú ý đến trường hợp có type, nếu như đang nhập bằng facebook thì type = 1, còn nếu như đăng nhập bình thường thì type = 0;
    - Server chú ý. Khi mà type = 1, mà tài khoản đó chưa tồn tại thì đồng thời tạo luôn tài khoản trên server và trả về success = 1;
* **Chức năng 2 : Đăng ký tài khoản.**
  + Client gửi lên cho server 1 List<NameValuePair> có những phần tử sau :
    - (“id”, “creatAccount”)
    - (“username”, “username ở đây”)
    - (“password”, “pass ở đây”);
    - (“type”, “1”);
    - (“lock”, “0”);
      * Trong đó : tag type chỉ ra kiểu của tài khoản, nếu tài khoản bình thường thì type có giá trị 0. Nếu tài khoản facebook thì type có giá trị là 1
      * tag lock chỉ ra xem tài khoản đó bị khóa hay không, nếu lock có giá là 0 thì không bị, nếu lock có giá trị 1 thì đã bị khóa, mặc định sẽ là 0.
  + Server nhận được thông điệp và xử lý rồi gửi về cho client 1 thô ng điệp dưới dạng 1 JSON như sau :

{

“id” : “createAccount”,

“success” : 1,

“message” : “thông điệp ở đây”

}

* + - Nếu như success = 1 nghĩa là đăng ký thành công, message = “”.
    - Nếu như success = 0 nghĩa là đăng ký thất bại , tag message chỉ ra nguyên nhân đăng ký thất bại.
* **Chức năng 3 : Lay 1 sản phẩm tu server ve :**
  + Client gửi lên cho server 1 List<NameValuePair> trong đó chứa các phần tử sau:
    - (“id”, “getInfoProduct”)
    - (“idProduct”, “id của sản phẩm ở đây”)
    - (“username”, “username ở đây”)
    - (“type”, “chỉ loại của sản phẩm”)
    - Trong đó id\_product là chỉ ra id của sản phẩm muốn lấy về.
    - Type chỉ ra kiểu của sản phẩm, kiểu của sản phẩm ở đây có 2 loại. Nếu type = 1 🡪 sản phẩm mới. Nếu type = 0 🡪 Sản phẩm cũ ( đồ cá nhân)
  + Server nhận được thông điệp từ client , phân tích và trả về 1 JSON có định dạng như sau :
    - {“id” : “getProduct”,

“success” : 1,

“message” : “”,

“product” : {

“idProduct” : “id ở đây”,

“productName” : “tên ở đây”,

“productCatalog” : “loại sp ở đây”,

“tradeMark” : “thương hiệu”,

“city” : “thành phố”,

“color” : [“do”, “xanh”]

“dimen” : [“M”, “L”]

“price” : “giá ở đây”,

“promotionPercent” : 8.90,

“status” : “”,

“numOfLike” : 3,

“numOfComment” : 4,

“numOfView” : 3,

“images” : [“http:image1”, “http:image2”, “http:image3”],

“description” : “mô tả”

},

“shop” : {

“idShop” : “id shop o day”,

“shopName” : “tên shop”,

“address” : “” ,

“numOfLike” : 22,

“imageURL” :”địa chỉ của ảnh”

},

“relationProducts” : [

{

“idProduct” : “”,

“productName” : “name ở đây”,

“price” : 3,

“promotionPercent” : 2.2,

“numOfLike” : 22

“imageURL ” : “http:image”

},

{

“idProduct” : “”,

“productName” : “name ở đây”,

“price” : 3,

“promotionPercent” : 2.2,

“numOfLike” : 22

“imageURL ” : “http:image”

},

]

}

* + - Trong đó nếu như success = 1, chỉ ra thông điệp thành công và đọc tiếp nội dung của những thành phần còn lại
    - Nếu như success = 0, chỉ ra thông điệp thất bại , đọc message để chỉ ra sự thất bại. Nếu thất bại các trường còn lại sẽ có giá trị null hết
* **Chức năng 4 : get thong tin 1cửa hàng tu server**
  + Client gửi cho server 1 List trong đó có các phần tử sau đây :
    - (“id” , “getShop”)
    - (“idShop”, “id shop ở đây”)
    - (“username”, “”)
  + Server sau khi nhận được thông điệp từ client thì phân tích thông điệp và trả về kết quả cho client với định dạng JSON như sau :
    - {
    - “id”:”getShop”,
    - “success” : 1,
    - “message” : “”,
    - “shop” : {
      * “idShop” : “”,
      * “shopName” : “”,
      * “city” : “”,
      * “address : ”,
      * “location” : {
        + “locationX” : 4.6,
        + “locationY” : 4.5,
      * }
      * “imageURL” : [“http:image1”, “http:image2”, “http:image3”],
      * “numOfLike” : 2,
      * “numOfView” : 3
    - }
    - “relationShops” : [

{

* + - * + “idShop” : ””,
        + “shopName”: “”,
        + “address” : “”,
        + “numOfLike” : 22,
        + “imageURL” : “http://image”

},

]

* + - }
* **Chức năng 5 : get danh sách sản phẩm cuả cửa hàng**
  + Client 🡪 Server : List<>
    - (“id”, “getListProductInShop”);
    - (“idShop”, “id shop ở đây”)
  + Server 🡪 client 1 JSON có định dạng như sau :
    - {
      * “id” : “view\_list\_product\_in\_shop”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “productList” : [

{

“idProduct” : “”,

“productName” : “”,

“price” : 32,

“promotionPercent” : 3.4,

“numOfLike” : 22,

“imageURL” : “http://image”,

},

* + - * ]
    - }
* **Chức năng 6 : Xem gợi ý đồ cũ**
  + Client -> Server : 1 List<>
    - (“id”, “view\_suggest\_old\_product”);
    - (“username” : “username”)
    - (“type”, “part”)
  + Server gửi trả Client 1 JSON có định dạng như sau :
    - {
      * “id” : “view\_suggest\_old\_product”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “old\_product\_list” : [
        + {

“id\_old\_product” : “”,

“old\_product\_name” : “”,

“price” : 23,

“tracsaction\_place” : “”,

“time” : “”

* + - * + },
        + {

“id\_old\_product” : “”,

“old\_product\_name” : “”,

“price” : 23,

“tracsaction\_place” : “”,

“time” : “”

}

]

}

* **Chức năng 7 : Xem thông tin sản phẩm đồ cũ**
  + Client 🡪 Server : 1 List<>
    - (“id”, “view\_old\_product”)
    - (“id\_old\_product”, “”)
    - (“username”, “”)
  + Server trả lời Client bằng 1 JSON
    - {
      * “id” : “view\_old\_product”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “old\_product” : {
        + “id\_old\_product” : “”,
        + “old\_product\_name” : “”,
        + “product\_catalog” : “”,
        + “status” : “”,
        + “transaction\_place” : “”,
        + “time” : “”,
        + “description” : “”,
        + “image” : [

“http:image1”,

“http:image2”

* + - * + ]
      * },
      * “saler” : {
        + “saler\_name” : “”,
        + “phone\_number” : “”,
        + “email” : “”,
        + “city” : “”,
        + “county” : “”,
        + “address” : “”
      * }
      * “relation\_old\_product” : [
        + {

“id\_old\_product” : “”,

“old\_product\_name” : “”,

“price” : 23,

“tracsaction\_place” : “”,

“time” : “”

* + - * + },
      * ]
    - }
* **Chức năng 7 : Bán đồ cũ hay chính là upload 1 old\_product lên trên server**
* **Chức năng 8 : Xem danh sách sản phẩm quảng cáo**
  + Client 🡪 Server 1 List như sau :
    - (“id”, “GET\_LIST\_AD\_PRODUCT\_CATALOG”);
  + Server gửi về cho client 1 JSON có định dạng như sau :
    - {
      * “id” : “GET\_LIST\_AD\_PRODUCT\_CATALOG”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “adProductCatalogList” : [
        + {

“adProductCatalogName” : “”,

“imageURL” : “http:image”

* + - * + }
      * ]
    - }
* **Chuc nang 9 : Lay ve danh sach cac san pham goi y** 
  + Client 🡪 Server : 1 List nhu sau
    - (“id”,”GET\_PRODUCT\_LIST\_SUGGESTION”)
    - (“username”, “”)
    - (“city”, “”)
  + Server 🡪 Client : 1 JSON nhu sau
    - {
      * “id” : “GET\_PRODUCT\_LIST\_SUGGESTION”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “productList” : [

{

“idProduct” : “”,

“productName” : “”,

“price” : 32,

“promotionPercent” : 3.4,

“numOfLike” : 22,

“imageURL” : “http://image”,

},

* + - * ]
    - }
* **Chức năng 11 : Lấy về danh sách các loại sản phẩm hot ( xu hướng hiện nay ) tại trang chủ, chỉ lấy về 1 số sản phẩm, chức năng 12 sẽ lấy về hết**
  + Client 🡪 Server : 1 List như sau
    - (“id”, “get\_hot\_product\_catalog”)
    - (“username”, “”)
  + Server trả về client 1 định dạng JSON như sau :
    - {
      * “id” : “get\_hot\_product\_catalog”,
      * “username” : “”,
      * “product\_catalog\_list” : [
        + {

“product\_catalog\_name” : “”,

“image” : “http://image”

* + - * + },
        + {

“product\_catalog\_name” : “”,

“image” : “http://image”

* + - * + }
      * ]
    - }
* **Chức năng 12 : Lấy về danh sách sản phẩm khuyến mại :**
  + **Client 🡪 Server 1 List**
    - (“id”, “get\_promotion\_product”)
    - (“username”, “”)
    - (“type” ,”part”)
  + Server gửi về cho Client 1 JSON :
    - {
      * “id” : “get\_promotion\_product”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “product\_list” : [

{

“id\_product” : “”,

“product\_name” : “”,

“price” : 32,

“promotion\_percent” : 3.4,

“address” : “”,

“image” : “http://image”,

},

{

“id\_product” : “”,

“product\_name” : “”,

“price” : 32,

“promotion\_percent” : 3.4,

“address” : “”,

“image” : “http://image”,

}

* + - * ]
    - }
* **Chức năng 13 : Lấy về danh sách các sản phẩm của mỗi loại sản phẩm**
  + Client 🡪 Server : 1 List
    - (‘id”, “get\_product\_list\_follow\_catalog”)
    - (“product\_catalog”, “”)
  + Server trả về cho client 1 JSON như sau :
    - {
      * “id” : “get\_product\_list\_follow\_catalog”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “product\_list” : [

{

“id\_product” : “”,

“product\_name” : “”,

“price” : 32,2

“promotion\_percent” : 3.4,

“address” : “”,

“image” : “http://image”,

}

* + - * ]
    - }
* **Chức năng 14 : Tìm kiếm sản phẩm theo 1 tiêu chí nào đó**
  + Client 🡪 Server 1 List :
    - (“id”, “search\_product”)
    - (“query” , “”)
    - (“city”, “”)
    - (“distance”, “”)
    - (“locationX”, “”)
    - (“locationY”, “”)
  + Server 🡪 1 JSON có định dạng như sau :
    - {
      * “id” : “search\_product”
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “product\_list” : [

{

“id\_product” : “”,

“product\_name” : “”,

“price” : 32,

“promotion\_percent” : 3.4,

“address” : “”,

“image” : “http://image”,

},

{

“id\_product” : “”,

“product\_name” : “”,

“price” : 32,

“promotion\_percent” : 3.4,

“address” : “”,

“image” : “http://image”,

}

* + - * ]
    - }
* **Chức năng 15 : Tìm kiếm cửa hàng**
  + Client 🡪 Server : 1 List như sau
    - * (“id”, “search\_shop”)
      * (“query”, “”)
      * (“city”, “”)
      * (“distance”, “”)
      * (“locationX”, “”)
      * (“locationY”, “”)
  + Server 🡪 1 JSON có định dạng như sau :
    - {
      * “id” : “search\_shop”,
      * “success” : “”,
      * “message” : “”,
      * “shop\_list” : [
        + {

“id\_shop” : “”,

“shop\_name” : “”,

“address” : “”,

“num\_of\_view” : 87,

“num\_of\_like” : 45,

“image” : “http://image1”

* + - * + },
        + {

“id\_shop” : “”,

“shop\_name” : “”,

“address” : “”,

“num\_of\_view” : 87,

“num\_of\_like” : 45,

“image” : “http://image1”

* + - * + }
      * ]
    - }
* **Chức năng 16 : Lấy về danh sách cửa hàng gợi ý**
  + Client 🡪 Server 1 List :
    - (“id”, “get\_suggest\_shop”)
    - (“username”, “”)
    - (“city”, “”)
    - (“distance”, “”)
    - (“locationX”, “”)
    - (“locationY”, “”)
  + Server 🡪 Client như sau :
    - {
      * “id” : “get\_suggest\_shop”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “shop\_list” : [
        + {

“id\_shop” : “”,

“shop\_name” : “”,

“address” : “”,

“num\_of\_view” : 87,

“num\_of\_like” : 45,

“image” : “http://image1”

* + - * + },
        + {

“id\_shop” : “”,

“shop\_name” : “”,

“address” : “”,

“num\_of\_view” : 87,

“num\_of\_like” : 45,

“image” : “http://image1”

* + - * + }
      * ]
    - }
* **Chức năng 17 : Lấy về tổng số sản phẩm của cửa hàng**
  + Client 🡪 Server : 1 List
    - (“id”, “get\_total\_num\_product”)
    - (“username”, “”)
    - (“id\_shop”, “”)
  + Server 🡪 Client 1 JSON như sau :
    - {
      * “id” : “get\_total\_num\_product”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “id\_shop” : “”,
      * “total” : 90
    - }
* **Chức năng 18 : Chức năng thống kê cho cửa hàng**
  + Client 🡪 Server 1 List như sau :
    - (“id”, “statistical\_shop”)
    - (“id\_shop”)
  + Server 🡪 Client 1 JSON như sau :
    - {
      * “id” : “statistical\_shop”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “info” : {
        + “num\_of\_like” : 23,
        + “num\_of\_view” : 35,
      * }
    - }
* **Chức năng 19 : Thống kê đồ cũ**
* **Chức năng 20 : Lấy về danh sách đồ cũ của cá nhân**
  + Client 🡪 Server 1 List như sau :
    - (“id”, “get\_my\_old\_product\_list”)
    - (“username”, “”)
  + Server gửi về cho Client 1 JSON như sau :
    - {
      * “id” : “get\_my\_old\_product\_list”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “old\_product\_list” : [
        + {

“id\_old\_product” : “”,

“old\_product\_name” : “”,

“price” : “”,

“transaction\_place” : “”,

“image” : “http://image”

* + - * + }
      * ]
    - }
* **Chức năng 21 : Lấy các cửa hàng gợi ý quanh đây tại trang chủ**
  + Client gửi cho Server 1 List
    - (“id”, “get\_near\_shop\_list\_in\_home”)
    - (“username”, “”)
    - (“city”, “”)
    - (“distance” : 4)
    - (“locationX”: 0)
    - (“locationY” : 0)
    - (“type\_get”, “part”)
    - Chú ý : type\_get chỉ ra kiểu lấy , nếu type\_get = part thì chỉ lấy một số ảnh, còn nếu type\_get = all thì lấy hết
  + Server trả về cho client 1 JSON với định dạng như sau
    - {
      * “id” : “get\_near\_shop\_in\_home”,
      * “success” : 1,
      * “message” : “”,
      * “shop\_list” : [
        + {

“id\_shop” : “”,

“shop\_name” : “”,

“address” : “”,

“num\_of\_view” : 87,

“num\_of\_like” : 45,

“image” : “http://image1”

* + - * + },
      * ]
    - }